

Số: 621/2019/CV-TCHC

V/V: Công bố BCTC giữa niên độ đã soát xét cho
kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 và giải trình lợi
nhuận sau thuế kết thúc ngày 30/6/2019 so với kết
thúc ngày 30/6/2018

Lào Cai, ngày 8 tháng 8 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2
2. Mã chứng khoán: ND2
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 64B đường Phan Đình Phùng, phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.
4. Điện thoại: 0214 3 501 540 Fax: 0214 3 903 661
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ứng Hồng Vận Tổng Giám đốc Công ty người đại diện theo Pháp Luật.
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 bao gồm : BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC kèm theo.
 - 6.2. Công bố thông tin về văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế kết thúc ngày 30/06/2019 so với lợi nhuận sau thuế kết thúc ngày 30/06/2018 kèm theo.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 của Công ty và văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế kết thúc ngày 30/6/2019 so với lợi nhuận sau thuế kết thúc ngày 30/6/2018 tại đường dẫn <http://nedi2.com.vn> của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, thư ký.

Người đại diện theo Pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ứng Hồng Vận

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện miền Bắc 2 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Đông
Ông Nguyễn Ngọc Diệp
Ông Bùi Tuấn Anh
Ông Nguyễn Tiến Hải
Ông Dương Văn Mậu
Ông Nguyễn Hữu Tới
Ông Ứng Hồng Vận
Ông Nguyễn Hữu Ngọc
Ông Nguyễn Thành Phương
Ông Nguyễn Việt Dũng

Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2019)
Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2019)
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2019)
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2019)
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2019)
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2019)
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2019)
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2019)
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2019)
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Ứng Hồng Vận
Ông Nguyễn Hải Đăng
Ông Trần Vĩnh Hào

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

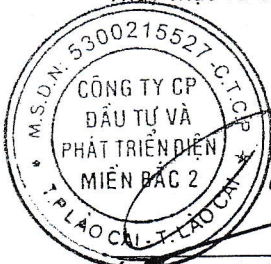
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



ỨNG HỒNG VẬN
TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngày 05 tháng 8 năm 2019



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Mai

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

**Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện miền Bắc 2**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện miền Bắc 2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 23, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét (VSRE) 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, ngày 03 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 85/2018/NQ-HĐQT về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành dự án đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Ngòi Phát, công suất 72 MW tại Tỉnh Lào Cai. Theo đó, Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện thay đổi thời gian khấu hao của các tài sản cố định theo Quyết định số 766/QĐ/2018/NED12-TCKT ngày 28 tháng 12 năm 2018 để phù hợp với thời gian sử dụng của Tài sản cố định. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm cho chi phí khấu hao cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2019 tăng khoảng 5,9 tỷ VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như các kỳ trước.

Rất mong Quý khách hàng không liên quan đến vấn đề này.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 05 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128.072.457.109	132.176.446.172
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.161.216.086	60.001.777.471
1. Tiền	111		6.161.216.086	4.152.851.061
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	55.848.926.410
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95.047.605.574	43.492.371.361
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	48.752.529.162	23.937.350.543
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	35.072.656.096	14.560.996.769
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.868.436.040	5.640.039.773
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(646.015.724)	(646.015.724)
IV. Hàng tồn kho	140	9	23.549.651.776	25.196.562.340
1. Hàng tồn kho	141		23.549.651.776	25.196.562.340
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.313.983.673	1.485.735.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.313.983.673	1.485.735.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.689.021.895.955	1.714.340.771.685
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.060.670.918	18.050.670.918
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	18.060.670.918	18.050.670.918
II. Tài sản cố định	220		1.628.456.050.895	1.670.095.596.345
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.628.456.050.895	1.670.095.596.345
- Nguyên giá	222		1.951.895.156.093	1.951.895.156.093
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(323.439.105.198)	(281.799.559.748)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		27.207.485.953	13.616.106.050
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	27.207.485.953	13.616.106.050
IV. Tài sản dài hạn khác	260		15.297.688.189	12.578.398.372
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	15.297.688.189	12.578.398.372
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.817.094.353.064	1.846.517.217.857

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	1.214.079.458.574	1.206.188.947.847
I. Nợ ngắn hạn	310	145.330.699.069	122.448.533.423
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 13	3.979.190.427	4.670.645.363
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 14	7.587.269.020	8.135.323.806
3. Phải trả người lao động	314	1.483.242.432	9.340.084.330
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 15	1.654.541.739	1.341.499.184
5. Phải trả ngắn hạn khác	319 16	31.728.372.397	9.602.642.757
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 17	98.397.745.071	89.184.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	500.337.983	174.337.983
II. Nợ dài hạn	330	1.068.748.759.505	1.083.740.414.424
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 18	1.068.748.759.505	1.083.740.414.424
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	603.014.894.490	640.328.270.010
I. Vốn chủ sở hữu	410 19	603.014.894.490	640.328.270.010
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	499.939.607.633	499.939.607.633
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	499.939.607.633	499.939.607.633
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	14.388.399.680	14.388.399.680
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	88.686.887.177	126.000.262.697
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	74.930.302.697	53.122.518.186
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	13.756.584.480	72.877.744.511
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	1.817.094.353.064	1.846.517.217.857

Trịnh Thị Vui
Người lập biểu

Đinh Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Ứng Hồng Vận
Tổng Giám đốc

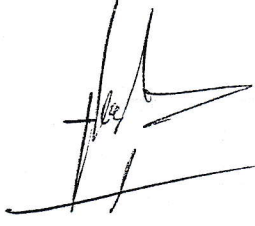
Ngày 05 tháng 8 năm 2019


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	133.094.047.917	157.206.083.550
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		133.094.047.917	157.206.083.550
4. Giá vốn hàng bán	11	21	53.771.333.797	50.590.203.151
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		79.322.714.120	106.615.880.399
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	751.108.298	1.334.017.359
7. Chi phí tài chính	22	24	55.830.511.435	57.772.784.527
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55.793.490.603	57.726.611.069
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	9.615.157.945	11.375.142.397
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		14.628.153.038	38.801.970.834
10. Thu nhập khác	31		8.016.626	172.585.583
11. Chi phí khác	32		147.776.701	803.342.828
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(139.760.075)	(630.757.245)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.488.392.963	38.171.213.589
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	731.808.483	1.948.727.822
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		13.756.584.480	36.222.485.768
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	275	720


Trịnh Thị Vui
Người lập biểu


Đinh Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Ứng Hồng Vận
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019


Đơn vị: VND

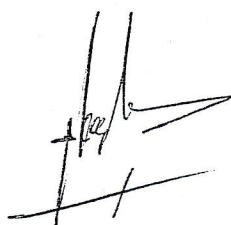
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.488.392.963	38.171.213.589
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	41.639.545.450	35.904.656.252
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(751.108.298)	(1.334.017.359)
Chi phí lãi vay	06	55.793.490.603	57.726.611.069
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	111.170.320.718	130.468.463.551
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(31.040.930.637)	(28.958.077.997)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.646.910.564	233.997.131
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13.770.443.906)	3.768.286.325
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.547.538.490)	(1.195.856.484)
Tiền lãi vay đã trả	14	(55.480.448.048)	(59.683.678.523)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.106.251.708)	(288.923.188)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(750.000.000)	(5.624.078.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.121.618.493	38.720.132.402
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(33.580.953.148)	(6.329.728.622)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	751.108.298	1.290.905.008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32.829.844.850)	(5.038.823.614)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	38.814.090.152	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(44.592.000.000)	(84.592.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.354.425.180)	(59.636.277.139)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29.132.335.028)	(144.228.277.139)
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(53.840.561.385)	(110.546.968.351)
 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	60.001.777.471	147.147.151.062
 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	6.161.216.086	36.600.182.711


Trịnh Thị Vui
Người lập biểu


Đinh Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Ứng Hồng Vân
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện miền Bắc 2 (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 12121000084 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lào Cai cấp ngày 10 tháng 4 năm 2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký và giao dịch trên sàn UPCOM với mã ND2 từ ngày 22 tháng 7 năm 2010.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 94 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 110 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư xây dựng vận hành các dự án thủy điện tại tỉnh Lào Cai và các tỉnh miền Bắc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Tư vấn thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường, cấp thoát nước, thủy điện, điện, thủy lợi;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, điện, bưu chính viễn thông, thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu, cống, các công trình kỹ thuật, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, cấp, thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh và trang trí nội thất;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, nhà ở và văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí;
- Sản xuất và mua bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị phục vụ xây dựng; và
- Khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng: đá, cát, sỏi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	Số năm	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50	25 - 35
Máy móc và thiết bị	3 - 20	20
Thiết bị văn phòng	3 - 5	3 - 5
Phương tiện vận tải	6	6

Ngày 03 tháng 12 năm 2018, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 85/2018/NQ-HĐQT về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành dự án đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Ngòi Phát, công suất 72 MW tại Tỉnh Lào Cai. Theo đó, Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện thay đổi thời gian khấu hao của các tài sản cố định theo Quyết định số 766/QĐ/2018/NEDI2-TCKT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Tổng Giám đốc Công ty để phù hợp với thời gian sử dụng của Tài sản cố định. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm cho chi phí khấu hao cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2019 tăng khoảng 5,9 tỷ VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như các kỳ trước.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm rủi ro tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp và giá bán điện đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Công ty được hưởng các ưu đãi thuế theo các giấy chứng nhận đầu tư, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo. Mức thuế ưu đãi 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh. Sau đó, Công ty sẽ áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Tất cả các miễn giảm trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% kể từ năm 2016. Năm 2019 là năm thứ 6 kể từ năm đầu tiên Công ty có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	95.698.139	969.662.386
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.065.517.947	3.183.188.675
Các khoản tương đương tiền (*)	-	55.848.926.410
	6.161.216.086	60.001.777.471

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và lãi suất là 6,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện	48.731.529.162	23.937.350.543
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	21.000.000	-
	48.752.529.162	23.937.350.543
Phải thu khách hàng các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	21.000.000	-
	21.000.000	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	19.500.660.312	-
Công ty TNHH Năng lượng Flovel	8.938.940.093	8.686.347.051
Công ty TNHH Tú Liên	2.524.533.580	-
Công ty TNHH Một thành viên Đức Thiện	335.703.115	1.199.211.297
Công ty Cổ phần Xây dựng Thiết bị và Thương mại TCC	463.697.735	1.086.752.521
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	604.402.184	604.402.184
Các đối tượng khác	2.704.719.077	2.984.283.716
	35.072.656.096	14.560.996.769
Trả trước cho các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	19.500.660.312	-
	19.500.660.312	-

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Công ty Mua Bán Điện	8.397.800.542	2.876.780.784
- Tạm ứng cho nhân viên	1.503.522.090	2.114.011.000
- Ký quỹ (i)	1.202.413.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 11	646.015.724	646.015.724
- Phải thu khác	118.684.684	3.232.265
	11.868.436.040	5.640.039.773
b. Dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác (ii)	18.060.670.918	18.050.670.918
	18.060.670.918	18.050.670.918

- (i) Thể hiện khoản nộp tiền ký quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư Ngòi Phát mở rộng. Việc hoàn trả ký quỹ sẽ được thực hiện sau khi dự án hoàn thành. Theo kế hoạch của Ban Giám đốc, dự án đầu tư Ngòi Phát mở rộng sẽ hoàn thành vào tháng 7 năm 2020.
- (ii) Phải thu dài hạn khác là khoản tiền sẽ được bù trừ với tiền thuê đất tại địa điểm thuê (các xã Bàn Vược, Bàn Xèo và Dền Thành, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai) kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2013 liên quan đến số tiền Công ty đã chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư trong quá trình xây dựng thủy điện Ngòi Phát tại khu đất trên. Tiền thuê đất này được miễn giảm đến hết tháng 7 năm 2023 theo Quyết định số 24749/QĐ-CT ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Cục thuế tỉnh Lào Cai.

Công ty đang trong quá trình quyết toán số tiền thuê đất sẽ được bù trừ với Cục Thuế tỉnh Lào Cai.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.328.387.317	1.245.263.269
Công cụ, dụng cụ	22.221.264.459	23.951.299.071
	23.549.651.776	25.196.562.340

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Bảo hiểm rủi ro tài sản	742.867.500	1.485.735.000
- Khác	571.116.173	-
	1.313.983.673	1.485.735.000
b. Dài hạn		
- Chi phí thuê văn phòng (*)	10.812.682.870	10.972.476.213
- Chi phí đại tu máy móc thiết bị	4.424.638.861	1.508.952.000
- Khác	60.366.458	96.970.159
	15.297.688.189	12.578.398.372

(*) Chi phí thuê văn phòng phản ánh các khoản chi phí đã trả trước cho chi phí thuê 211,77 m² của tầng 9, tòa nhà Vinaconex theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 114A/2016/HĐKT-BĐT ngày 24 tháng 3 năm 2016 giữa Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với thời hạn 37 năm tính từ ngày 01 tháng 5 năm 2016. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Hợp đồng cho thuê văn phòng này đã được thể chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	1.386.744.092.275	557.280.504.815	7.768.008.045	102.550.958	1.951.895.156.093
Số dư cuối kỳ	1.386.744.092.275	557.280.504.815	7.768.008.045	102.550.958	1.951.895.156.093
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	164.881.658.417	113.305.956.056	3.509.394.317	102.550.958	281.799.559.748
Khấu hao trong kỳ	25.828.406.535	15.431.052.579	380.086.336	-	41.639.545.450
Số dư cuối kỳ	190.710.064.952	128.737.008.635	3.889.480.653	102.550.958	323.439.105.198
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	1.221.862.433.858	443.974.548.759	4.258.613.728	-	1.670.095.596.345
Tại ngày cuối kỳ	1.196.034.027.323	428.543.496.180	3.878.527.392	-	1.628.456.050.895

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền khoảng 1.414 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 1.414 triệu VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngày 03 tháng 12 năm 2018, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 85/2018/NQ-HĐQT về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành dự án đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Ngòi Phất, công suất 72 MW tại Tỉnh Lào Cai. Theo đó, Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện thay đổi thời gian khấu hao của các tài sản cố định theo Quyết định số 766/QĐ/2018/NED12-TCKT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Tổng Giám đốc Công ty để phù hợp với thời gian sử dụng của Tài sản cố định. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm cho chi phí khấu hao cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2019 tăng khoảng 5,9 tỷ VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như các kỳ trước.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Ngòi Phát mở rộng	21.404.143.561	11.644.594.873
Dự án Khu nhà nghỉ ca CBCNV Nhà máy	1.557.286.610	696.961.976
Dự án Thanh thải lòng sông và gia cố hạ lưu nhà máy	3.816.807.720	1.274.549.201
Dự án nâng cao khả năng truyền tải điện	429.248.062	-
	27.207.485.953	13.616.106.050

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
Công ty TNHH Andritz Hydro Private	2.069.293.747	2.069.293.747	2.069.293.747	2.069.293.747
Công ty Cổ phần Lilama 10	1.122.231.323	1.122.231.323	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Lào Cai	-	-	1.657.633.475	1.657.633.475
Các đối tượng khác	787.665.357	787.665.357	943.718.141	943.718.141
	3.979.190.427	3.979.190.427	4.670.645.363	4.670.645.363

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Khấu trừ/Điều chỉnh	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.570.715.949	12.288.298.468	2.023.967.595	11.644.266.825	1.190.779.997
- Thuế GTGT đầu ra	2.570.715.949	12.288.298.468	2.023.967.595	11.644.266.825	1.190.779.997
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.043.939.820	731.808.483	-	1.106.251.708	669.496.595
Thuế tài nguyên	1.931.580.784	14.386.772.775	-	10.789.764.537	5.528.589.022
Các loại thuế khác	2.589.087.253	1.690.524.188	-	4.081.208.035	198.403.406
- Thuế thu nhập cá nhân	2.589.087.253	1.687.524.188	-	4.078.208.035	198.403.406
- Thuế khác	-	3.000.000	-	3.000.000	-
	8.135.323.806	29.097.403.914	2.023.967.595	27.621.491.105	7.587.269.020

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay phải trả	1.654.541.739	1.341.499.184
	1.654.541.739	1.341.499.184

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	61.670.058	66.372.058
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	28.372.922.058	1.733.387.238
Phải trả quỹ phát triển rừng	2.869.211.520	7.240.703.256
Các khoản phải trả khác	424.568.761	562.180.205
	31.728.372.397	9.602.642.757

Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 28)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỄN BẮC 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
Vay ngắn hạn (i)	-	-	9.213.745.071	-	9.213.745.071	9.213.745.071
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)	89.184.000.000	89.184.000.000	44.592.000.000	44.592.000.000	89.184.000.000	89.184.000.000
	89.184.000.000	89.184.000.000	53.805.745.071	44.592.000.000	98.397.745.071	98.397.745.071

(i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân số 01/2019-HĐCVHM/NHCT127-NIDE2 ngày 28 tháng 1 năm 2019. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh cho Công ty. Theo Phụ lục ngày 28 tháng 6 năm 2019, hạn mức tín dụng tăng từ 10 tỷ VND lên 20 tỷ VND. Theo Phụ lục ngày 05 tháng 7 năm 2019, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020. Khoản vay chịu lãi suất điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ và được thanh toán mỗi tháng 1 lần. Gốc vay được thanh toán theo ngày quy định trên từng Giấy nhận nợ.

Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/HĐBĐ/NHCT127-NIDE2 ngày 27 tháng 6 năm 2019, tài sản đảm bảo cho các khoản vay trên là Hợp đồng cho thuê văn phòng số 114A/2016/HĐKT-BĐT ngày 24 tháng 3 năm 2016 giữa Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với thời hạn 37 năm tính từ ngày 01 tháng 5 năm 2016 với giá trị thể chấp là 11.361.000.000 VND (xem Thuyết minh số 10).

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
Vay dài hạn (*)	1.172.924.414.424	1.172.924.414.424	29.600.345.081	44.592.000.000	1.157.932.759.505	1.157.932.759.505
	1.172.924.414.424	1.172.924.414.424	29.600.345.081	44.592.000.000	1.157.932.759.505	1.157.932.759.505

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng 89.184.000.000

- Số phải trả sau 12 tháng 1.068.748.759.505



(*) Vay dài hạn bao gồm các khoản sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	995.751.972.373	995.751.972.373
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)	123.894.095.000	168.486.095.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (iii)	38.286.692.132	8.686.347.051
	1.157.932.759.505	1.172.924.414.424

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	89.184.000.000	89.184.000.000
Trong năm thứ hai	94.710.095.000	79.302.095.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	660.000.000.000	408.686.347.051
Trên 5 năm	314.038.664.505	595.751.972.373
Cộng	1.157.932.759.505	1.172.924.414.424
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	89.184.000.000	89.184.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	1.068.748.759.505	1.083.740.414.424

(i) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng vay số 01/2008/NEDI2-SGD/HDTDDH ngày 18 tháng 10 năm 2008 và phụ lục số 01.2016/PL ngày 9 tháng 5 năm 2016 với hạn mức tín dụng tối đa 1.189.648.929.000 VND. Khoản vay được sử dụng để thanh toán một phần chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Ngòi Phát. Lãi suất áp dụng là 4%/năm cộng lãi suất tham chiếu được quy định trong hợp đồng. Khoản vay được ân hạn trong vòng 36 tháng và được thanh toán trong vòng 36 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng, lần trả nợ gốc đầu tiên vào tháng thứ ba mươi chín kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, lãi suất của khoản vay là 9,7%/năm.

(ii) Khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 18 tháng 10 năm 2008. Mục đích của khoản vay là để đầu tư dự án thủy điện Ngòi Phát, tỉnh Lào Cai với hạn mức tín dụng là 437.745.000.000 VND. Thời gian ân hạn là 24 tháng, thời hạn vay tối đa là 96 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất áp dụng là 11,4%/năm và được điều chỉnh theo Quyết định của Bộ Tài chính và hướng dẫn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (nếu có). Gốc và lãi vay được thanh toán mỗi tháng 1 lần. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, lãi suất của khoản vay là 8,55% - 9,6%/năm.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay trên là toàn bộ tài sản cố định hữu hình của Công ty.

(iii) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam số 01/17/VCB.CB-NEDI2 ngày 10 tháng 8 năm 2017. Mục đích của khoản vay là để đầu tư cho dự án Thủy điện Ngòi Phát Mở Rộng, tỉnh Lào Cai với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu và thời gian ân hạn nợ gốc là 28 tháng. Lãi suất trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng với biên độ (biên độ là 2,7% áp dụng cố định cho năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu, kỳ điều chỉnh lãi suất là 6 tháng 1 lần) và lãi suất đối với dư nợ quá hạn là 130% lãi suất của khoản vay trong hạn. Lãi vay được thanh toán sau 6 ngày kể từ ngày nhận phiếu tính lãi, gốc vay chỉ được thanh toán trước hạn khi được Ngân hàng đồng ý. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, lãi suất của khoản vay là 9,55%/năm.

Các tài sản đảm bảo của các khoản vay dài hạn là toàn bộ dự án công trình thủy điện Ngòi Phát, bao gồm quyền sử dụng đất, kể cả máy, cùng với các tòa nhà, công trình xây dựng và mọi bất động sản khác được xây dựng, nâng cấp và gắn liền hay tọa lạc vĩnh viễn tại dự án hay trên khu đất trong thời điểm hiện tại và tương lai, toàn bộ máy móc thiết bị (trong phạm vi tối đa được các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan cho phép) và các động sản liên quan đến hoặc thuộc về dự án (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai) của Công ty theo hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được chia tương ứng theo tỷ lệ vốn vay của các ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018				
Lợi nhuận trong kỳ	415.296.507.633	10.642.450.000	150.531.646.186	576.470.603.819
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	36.222.485.768	36.222.485.768
Chia cổ tức	-	-	(6.440.000.000)	(6.440.000.000)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành	-	-	(89.989.128.000)	(89.989.128.000)
	-	-	(980.000.000)	(980.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	415.296.507.633	10.642.450.000	89.345.003.954	515.283.961.587
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019				
Lợi nhuận trong kỳ	499.939.607.633	14.388.399.680	126.000.262.697	640.328.270.010
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	13.756.584.480	13.756.584.480
Chia cổ tức (*)	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành (*)	-	-	(49.993.960.000)	(49.993.960.000)
	-	-	(576.000.000)	(576.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	499.939.607.633	14.388.399.680	88.686.887.177	603.014.894.490

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 12 tháng 3 năm 2019, Công ty đã thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 là 49.993.960.000 VND, trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 500.000.000 VND, khen thưởng và thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành là 576.000.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 500.000.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty được góp như sau:

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn cổ phần được duyệt	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000.000	500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành	499.939.607.633	499.939.607.633
Cổ phiếu phổ thông	499.939.607.633	499.939.607.633
Vốn cổ phần đang lưu hành	499.939.607.633	499.939.607.633
Cổ phiếu phổ thông	499.939.607.633	499.939.607.633

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

20. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	133.074.957.008	157.206.083.550
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.090.909	-
	133.094.047.917	157.206.083.550

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	53.771.333.797	50.590.203.151
	53.771.333.797	50.590.203.151

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	473.215.577	1.422.542.295
Chi phí lương nhân công	9.216.136.680	8.881.696.273
Các khoản bảo hiểm và phụ cấp trích theo lương	2.224.334.039	3.520.944.801
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.639.545.450	35.904.656.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	713.988.368	1.306.702.939
Chi phí khác bằng tiền	9.119.271.628	10.928.802.988
	63.386.491.742	61.965.345.548

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	751.108.298	1.334.017.359
	751.108.298	1.334.017.359

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	55.793.490.603	57.726.611.069
Chi phí tài chính khác	37.020.832	46.173.458
	55.830.511.435	57.772.784.527

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lương nhân công	4.322.001.943	3.819.430.493
Các khoản bảo hiểm và phụ cấp trích theo lương	1.359.923.754	1.753.307.819
Chi phí đồ dùng văn phòng phẩm	70.222.636	50.307.409
Chi phí khấu hao	338.252.854	483.919.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	295.370.587	279.388.904
Chi phí khác	3.229.386.171	4.988.788.119
	9.615.157.945	11.375.142.397

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	731.808.483	1.948.727.821
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	731.808.483	1.948.727.821

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.488.392.963	38.171.213.589
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	147.776.701	803.342.828
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	14.636.169.664	38.974.556.417
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi giảm 50% (i)	14.636.169.664	38.974.556.417
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	731.808.483	1.948.727.821

Theo đánh giá của Ban Giám đốc, Công ty đang được hưởng các ưu đãi về đầu tư theo các qui định hiện hành. Cụ thể như sau:

(i) Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo. Mức thuế ưu đãi 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh. Sau đó, Công ty sẽ áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tất cả các miễn giảm trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% kể từ năm 2016.

Các tờ khai và quyết toán thuế được lập bởi Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định khác về thuế được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	13.756.584.480	36.222.485.768
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (*) (VND)	-	250.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	13.756.584.480	35.972.485.768
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	49.993.960	49.993.960
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	275	720

(*) Trong năm 2019, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 12 tháng 3 năm 2019 đã thông qua phương án trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018. Do vậy, Công ty đã xác định lại lãi cơ bản trên cổ phiếu của 6 tháng đầu năm 2018 là 720 VND/cổ phiếu (số trình bày trên báo cáo giữa niên độ năm 2018 là 725 VND/cổ phiếu).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2019 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2019, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ 6 tháng đầu năm 2019 sẽ giảm đi tương ứng.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty mẹ		
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam		
Phí thương hiệu	1.142.232.346	1.159.980.000
Trà cổ tức	10.000.000.000	-
Cung cấp dịch vụ	19.090.909	-
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	871.988.557	660.092.661

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	21.000.000	-
	21.000.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	19.500.660.312	-
	19.500.660.312	-
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	26.613.500.000	-
	26.613.500.000	-

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ đã bao gồm số tiền 20.524.303.576 VND là số tiền trả trước cho người bán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 534.730.331 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Trịnh Thị Vui
Người lập biểu

Đinh Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Ứng Hồng Vận
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2019

Số: 620 /2019/CV-TCKH

Lào Cai, ngày 8 tháng 08 năm 2019

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN
sáu tháng đầu năm 2019 so với lợi nhuận sau thuế
TNDN sáu tháng đầu năm 2018

GIẢI TRÌNH CHÉNH LỆCH LỢI NHUẬN SAU THUẾ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh BCTC giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2. Trong đó lợi nhuận sau thuế TNDN sáu tháng đầu năm 2019 so với lợi nhuận sau thuế TNDN sáu tháng đầu năm 2018 có sự thay đổi từ 10% trở lên, Công ty chúng tôi xin giải trình như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN sáu tháng đầu năm 2019 là: 13.756.584.480 đồng; Lợi nhuận sau thuế TNDN sáu tháng đầu năm 2018 là: 36.222.485.768 đồng; Trong đó lợi nhuận sau thuế TNDN sáu tháng đầu năm 2019 giảm so với lợi nhuận sau thuế TNDN sáu tháng đầu năm 2018 (giảm 22.465.901.288 đồng tương ứng giảm 62,02%).

Nguyên nhân giảm do:

Là doanh nghiệp sản xuất điện (thủy điện) doanh thu sản xuất điện phụ thuộc vào thủy văn.

1. Thủy văn sáu tháng đầu năm 2019 mưa ít so với thủy văn sáu tháng đầu năm 2018. Doanh thu bán điện sáu tháng đầu năm 2019 đạt: 133.094.047.917 đồng; doanh thu bán điện sáu tháng đầu năm 2018 đạt: 157.206.083.550 đồng (Doanh thu bán điện sáu tháng đầu năm 2019 giảm so với doanh thu bán điện sáu tháng đầu năm 2018 là: 24.112.035.633 đồng tương đương giảm 15,34%)
2. Giá vốn hàng bán sáu tháng đầu năm 2019 tăng so với giá vốn hàng bán sáu tháng đầu năm 2018 (Tăng 3.181.130.646 đồng tương đương tăng 6,29%). Nguyên nhân giá vốn hàng bán sáu tháng đầu năm 2019 tăng do phân bổ khấu hao tài sản tăng 5,9 tỷ.
3. Chi phí lãi vay sáu tháng đầu năm 2019 giảm so với chi phí lãi vay sáu tháng đầu năm 2018 (giảm 1.933.120.466 đồng, tương đương giảm 3,35%). Nguyên nhân lãi vay giảm là doanh nghiệp đã trả nợ gốc vay hàng kỳ tương ứng giảm chi phí lãi vay phải trả hàng kỳ sáu tháng đầu năm 2019.
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp sáu tháng đầu năm 2019 là: 9.615.157.945 đồng; chi phí quản lý doanh nghiệp sáu tháng đầu năm 2018 là: 11.375.142.397 đồng. Chi phí QLDN sáu tháng đầu năm 2019 giảm so với chi phí QLDN sáu tháng đầu năm 2018 là: 1.759.984.452 đồng tương đương giảm 15,47%. Nguyên nhân giảm chi phí QLDN do doanh nghiệp đã cắt giảm, kiểm soát hiệu quả các khoản chi phí quản lý, nâng cao hiệu quả chi tiêu trong quản lý doanh nghiệp.

Bốn nguyên nhân chủ yếu trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN sáu tháng đầu năm 2019 giảm so với lợi nhuận sau thuế TNDN sáu tháng đầu năm 2018 tương ứng giảm 62,02%.

Trên đây là nội dung giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh sáu tháng đầu năm 2019 giảm so với kết quả hoạt động kinh doanh sáu tháng đầu năm 2018 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, TCKH.



Người đại diện theo Pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC
Ung Hồng Văn